

**UNIT 1. LOCAL CUMMUNITY**

## TEST 01

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. garden                      B. artist                      C. candy                      D. drama

**Giải thích:**

- A. garden (n): khu vườn /'gɑ:r.dən/
- B. artist (n): họa sĩ /'ɑ:r.tɪst/
- C. candy (n): kẹo /'kæn.di/
- D. drama (n): kịch /'drɑ:.mə/

**Đáp án: C.** Chữ 'a' trong candy phát âm là /æ/, các đáp án còn lại phát âm là /ɑ:/.

Question 2. A. pleasure                      B. weather                      C. speaker                      D. feather

**Giải thích:**

- A. pleasure (n): niềm vui, sự thích thú /'pleɜ:.ʒə/
- B. weather (n): thời tiết /'weð.ʒə/
- C. speaker (n): loa /'spi:.kə/
- D. feather (n): lông vũ /'feð.ʒə/

**Đáp án: C.** Chữ 'ea' trong speaker phát âm là /i:/, các đáp án còn lại phát âm là /e/.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. craftsman                      B. layer                      C. sculpture                      D. preserve

**Giải thích:**

- A. craftsman /'kræfts.mən/ trọng âm 1
- B. layer /'leɪ.ʒə/ trọng âm 1
- C. sculpture /'skʌlp.tʃə/ trọng âm 1
- D. preserve /prɪ'zɜ:v/ trọng âm 2

**Đáp án: D.**

Question 4. A. conical                      B. specific                      C. handicraft                      D. lacquerware

**Giải thích:**

- A. conical /'kɑ:.nɪ.kəl/ trọng âm 1
- B. specific /spə'sɪf.ɪk/ trọng âm 2
- C. handicraft /'hæn.di.kræft/ trọng âm 1
- D. lacquerware /'læk.ʒə.wer/ trọng âm 1

**Đáp án: B.**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

**Question 5.** The new \_\_\_\_ is great for local farmers to sell their produce.

- A. Community garden      **B. farmer's market**      C. recycling program      D. town hall

**Giải thích: Cụm danh từ.**

- A. community garden (n): vườn cộng đồng  
B. farmer's market (n): chợ nông sản  
C. recycling program (n): chương trình tái chế  
D. town hall (n): tòa thị chính

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Chợ nông sản mới là nơi lý tưởng để nông dân địa phương bán sản phẩm của mình.*

**Question 6.** We need to \_\_\_\_ our use of plastic to help the environment.

- A. Look for      **B. cut down on**      C. remind      D. get on (well) with

**Giải thích: Cụm động từ.**

- A. look for (phr.v): tìm kiếm  
B. cut down on (phr.v): cắt giảm  
C. remind (v): gợi nhắc  
D. get on (well) with (phr.v): có mối quan hệ tốt với ai

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Chúng ta cần cắt giảm việc sử dụng nhựa để bảo vệ môi trường.*

**Question 7.** The government will \_\_\_\_ the old park benches and replace them with new ones.

- A. break down**      B. set up      C. take care of      D. look around

**Giải thích: Cụm động từ.**

- A. break down (phr.v): phá bỏ  
B. set up (phr.v): thành lập  
C. take care of (phr.v): chăm sóc  
D. look around (phr.v): nhìn xung quanh

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Chính phủ sẽ phá bỏ những chiếc ghế công viên cũ và thay thế bằng những chiếc ghế mới.*

**Question 8.** He asked \_\_\_\_ to support the new recycling initiative.

- A. What      B. who      **C. how**      D. why

**Giải thích: Câu gián tiếp.**

Ta có "how to V" có nghĩa là làm cách nào.

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Anh ấy hỏi làm thế nào để hỗ trợ sáng kiến tái chế mới.*

**Question 9.** They're not sure \_\_\_\_\_ to contact for support with the community event.

- A. What                                      **B. how**                                      C. why                                      D. which

**Giải thích: Câu gián tiếp.**

Ta có “how to V” có nghĩa là làm cách nào.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Họ không chắc làm cách nào liên hệ để được hỗ trợ cho sự kiện cộng đồng.*

**Question 10.** The condo is so small and there are not enough \_\_\_\_\_ for families with young children.

- A. Facilities                                      B. equipment                                      C. tools                                      **D. space**

**Giải thích: Từ vựng.**

- A. facilities (n): cơ sở vật chất
- B. equipment (n): thiết bị
- C. tools (n): công cụ
- D. space (n): không gian

**Đáp án: D.**

**Dịch nghĩa:**

*Căn hộ quá nhỏ và không có đủ không gian cho gia đình có trẻ nhỏ.*

**Question 11.** My grandparents handed \_\_\_\_\_ the skills to my parents.

- A. down**                                      B. out                                      C. up                                      D. off

**Giải thích: Cụm động từ.**

- A. (hand) down: truyền lại cho thế hệ sau
- B. (hand) out: phân phát
- C. (hand) up: giơ tay
- D. (hand) off: bàn giao

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Ông bà tôi đã truyền lại kỹ năng này cho cha mẹ tôi.*

**Question 12.** Jame: “ Could you give me a hand with these rubbish bins?” – Nga: “ \_\_\_\_\_ ”

- A. Certainly. Where do you want to put them?**                                      C. Sure. I don't like them much.  
B. I couldn't. They're over there                                      D. Yes, go ahead.

**Giải thích: Câu giao tiếp.**

Jame: “Bạn có thể giúp tôi một tay với những thùng rác này không?” – Nga: “ \_\_\_\_\_ ”

- A. Chắc chắn rồi. Bạn muốn để chúng ở đâu?
- B. Tôi không thể. Chúng ở đằng kia.
- C. Chắc chắn rồi. Tôi không thích chúng lắm.
- D. Vâng, cứ làm đi.

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Jame: “Bạn có thể giúp tôi một tay với những thùng rác này không?” – Nga: “Chắc chắn rồi. Bạn muốn để chúng ở đâu?”*

*Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.*

**Announcement: School Talent Show**

Dear Students and Parents,

We are (13) \_\_\_\_\_ to announce that our annual School Talent Show will take place on October 10<sup>th</sup> in (14) \_\_\_\_\_ main hall. This is a wonderful opportunity for students to showcase their talents, whether it's singing, dancing, (15) \_\_\_\_\_ playing an instrument.

The show will begin at 6 PM, and we encourage everyone to come and support our talents students. Admission is free, but donations are (16) \_\_\_\_\_ to support future school events.

Sincerely,

**Question 13.** A. excite                      B. excitement                      C. exciting                      **D. excited**

**Giải thích: Từ loại.**

**“We are (13) \_\_\_\_\_ to announce that...”**

Ta thấy phía trước vị trí trống là động từ to be “are” và phía sau là “to announce”, ta có cấu trúc “be + Adj + to V” (thật là....để làm gì) nên vị trí trống sẽ cần một tính từ. Vì vậy, loại đáp án A (động từ) và đáp án B (danh từ). Dựa vào nghĩa của câu, ta thấy vị trí trống cần một danh từ chỉ cảm xúc của người nói, vì thế ta loại đáp án C (dùng để chỉ bản chất của sự vật, hiện tượng).

**Đáp án: D.**

**Dịch nghĩa:**

*Chúng tôi rất vui mừng được thông báo rằng...*

**Question 14.** A. a                      **B. the**                      C. an                      D. X

**Giải thích: Mạo từ.**

**“...our annual School Talent Show will take place on October 10<sup>th</sup> in (14) \_\_\_\_\_ main hall.”**

Ta sử dụng “the” cho những danh từ xác định, “the main hall” = hội trường chính.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*...Chương trình Tài năng Trường học thường niên của chúng tôi sẽ diễn ra vào ngày 10 tháng 10 tại hội trường chính.*

**Question 15.** **A. or**                      B. but                      C. and                      D. so

**Giải thích: Liên từ.**

**“This is a wonderful opportunity for students to showcase their talents, whether it's singing, dancing, (15) \_\_\_\_\_ playing an instrument.”**

- A. or: hoặc
- B. but: nhưng
- C. and: và
- D. so: vì vậy

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Đây là cơ hội tuyệt vời để học sinh thể hiện tài năng của mình, có thể là ca hát, nhảy múa hoặc chơi nhạc cụ.*

**Question 16.** A. accepted      B. forbidden      **C. necessary**      D. optional

**Giải thích: Từ vựng.**

**“Admission is free, but donations are (16) \_\_\_\_\_ to support future school events.”**

- A. accepted (adj): được chấp nhận
- B. forbidden (adj): bị cấm
- C. necessary (adj): cần thiết
- D. optional (adj): không bắt buộc

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Vào cửa miễn phí, nhưng cần phải quyên góp để hỗ trợ các sự kiện trong tương lai của trường.*

### **Tạm dịch bài đọc**

#### **Thông báo: Chương trình Tài năng của Trường**

*Kính gửi các em học sinh và phụ huynh,*

*Chúng tôi rất vui mừng thông báo rằng Chương trình Tài năng của Trường thường niên sẽ diễn ra vào ngày 10 tháng 10 tại hội trường chính. Đây là cơ hội tuyệt vời để các em học sinh thể hiện tài năng của mình, dù là ca hát, nhảy múa hay chơi nhạc cụ.*

*Chương trình sẽ bắt đầu lúc 6 giờ tối và chúng tôi khuyến khích mọi người đến và ủng hộ các em học sinh tài năng của chúng tôi. Vé vào cửa miễn phí, nhưng cần phải quyên góp để hỗ trợ các sự kiện trong tương lai của trường.*

*Trân trọng,*

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.**

- a. Hello Everyone,
  - b. Finally, please come and help us make our community a safer place!
  - c. Additionally, your input and suggestions are very important to us.
  - d. Firstly, our neighborhood association is hosting a meeting to discuss improving local safety.
  - e. The meeting will be held on Tuesday, September 7<sup>th</sup>, at 6 PM in the town hall.
- A. a-d-e-b-c      **B. a-d-c-e-b**      C. a-d-b-e-c      D. a-d-b-c-e

**Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.**

**Đáp án: B (a-d-c-e-b)**

- a. Mở đầu lời chào thân thiện, trang trọng – luôn phải đặt trước tiên để thu hút và tạo không khí tích cực.
- d. Câu giới thiệu mục đích chính của thông báo: tổ chức họp về vấn đề an toàn.
- c. Sau khi nêu lý do, nhấn mạnh rằng ý kiến của người dân rất quan trọng, tạo cảm giác họ được lắng nghe → tăng tính tham gia.
- e. Cung cấp thông tin cụ thể về thời gian và địa điểm (chi tiết tổ chức phải đi sau lý do và lời kêu gọi).
- b. Kết thúc bằng lời kêu gọi hành động rõ ràng, mạnh mẽ và mang tính cộng đồng cao.

**Dịch nghĩa:**

- a. *Xin chào mọi người,*
- d. *Trước hết, hội cư dân khu phố của chúng ta sẽ tổ chức một cuộc họp để thảo luận về việc nâng cao an toàn trong khu vực.*
- c. *Bên cạnh đó, ý kiến và đề xuất của các bạn là vô cùng quan trọng đối với chúng tôi.*
- e. *Cuộc họp sẽ được tổ chức vào Thứ Ba, ngày 7 tháng 9, lúc 6 giờ tối tại hội trường thị trấn.*
- b. *Cuối cùng, xin mời mọi người cùng tham gia để chung tay xây dựng một cộng đồng an toàn hơn!*

**Question 18.**

- a. Dear Community Members,
  - b. Moreover, volunteers are needed to help with planting and maintenance
  - c. In addition, the garden will be located behind the local library, and the first planting day is scheduled for Saturday, August 14<sup>th</sup>
  - d. Firstly, we are excited to announce a new community garden project starting next month.
  - e. If you are interested in participating, please contact us for more details.
- A. a-d-c-e-b                      B. a-d-b-e-c                      **C. a-d-c-b-e**                      D. a-d-e-b-c

**Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.**

**Đáp án: C.**

- a. Lời chào trang trọng, luôn phải mở đầu.
- d. Giới thiệu sự kiện chính (dự án vườn cộng đồng).
- c. Cung cấp thông tin cụ thể về địa điểm và thời gian.
- b. Sau khi nêu thông tin rồi mới kêu gọi tình nguyện viên tham gia hỗ trợ.
- e. Kết thúc bằng lời mời gọi và hướng dẫn liên hệ.

**Dịch nghĩa:**

- a. *Kính gửi các thành viên trong cộng đồng,*
- d. *Trước tiên, chúng tôi rất vui mừng thông báo về một dự án vườn cộng đồng mới sẽ được triển khai vào tháng tới.*
- c. *Bên cạnh đó, khu vườn sẽ được đặt phía sau thư viện địa phương, và ngày trồng cây đầu tiên dự kiến sẽ diễn ra vào Thứ Bảy, ngày 14 tháng 8.*
- b. *Ngoài ra, chúng tôi cần các tình nguyện viên hỗ trợ việc trồng cây và chăm sóc khu vườn.*
- e. *Nếu bạn quan tâm và muốn tham gia, vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm thông tin chi tiết.*

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

Our local community plays a crucial role in shaping (19) \_\_\_\_ vibrant and supportive environment for all residents. One of the most effective ways to strengthen community bonds is through active participation in (20) \_\_\_\_ local events and initiatives. For instance, neighborhood clean-up drives not only enhance \_\_\_\_ (21) beauty of our surroundings but also foster a sense of pride and collaboration among residents. Additionally, community gardens offer (22) \_\_\_\_ where people can grow fresh produce, share gardening tips, and enjoy the benefits of working together. By supporting local businesses and attending town festivals, we contribute to (23) \_\_\_\_ economic and cultural vitality of our area. Engaging with our community helps build lasting relationships, address local issues, and create a more (24) \_\_\_\_ and resilient neighborhood. These efforts are essential in ensuring that our area remains a vibrant and thriving place for everyone. In conclusion, taking part in local activities and supporting community projects is not only beneficial for individuals but also strengthens the overall sense of belonging.

Question 19. A. the B. a C. an D. X

Giải thích: Mạo từ.

“Our local community plays a crucial role in shaping (19) \_\_\_\_ vibrant and supportive environment for all residents.”

Ta sử dụng mạo từ “a” trước danh từ đếm được số ít (environment), khi danh từ đó được đề cập lần đầu tiên, và người nói không xác định cụ thể môi trường nào, chỉ nói “một loại môi trường” mang tính chất chung.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

*Cộng đồng địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên một môi trường sống năng động và hỗ trợ cho tất cả cư dân.*

Question 20. A. several B. much C. lots of D. few

Giải thích: Lượng từ.

“One of the most effective ways to strengthen community bonds is through active participation in (20) \_\_\_\_ local events and initiatives.”

- A. several: một vài
- B. much: nhiều
- C. lots of: nhiều
- D. few: một ít

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

*Một trong những cách hiệu quả nhất để tăng cường gắn kết cộng đồng là tham gia tích cực vào một số sự kiện và sáng kiến địa phương.*

Question 21. A. our B. the C. their D. this

Giải thích: Mạo từ.

“For instance, neighborhood clean-up drives not only enhance \_\_\_\_ (21) beauty of our surroundings but also foster a sense of pride and collaboration among residents.”

“Beauty” là danh từ không đếm được, nhưng khi dùng với “the”, nó mang nghĩa "vẻ đẹp cụ thể đã biết đến". “Our surroundings” đã được xác định = môi trường sống quanh ta. Như vậy "the beauty of our surroundings" = vẻ đẹp của môi trường sống của chúng ta, đây là vẻ đẹp cụ thể, đã biết rõ là của cái gì.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Ví dụ, các chiến dịch dọn dẹp khu phố không chỉ làm tăng vẻ đẹp cho môi trường xung quanh mà còn nuôi dưỡng lòng tự hào và tinh thần hợp tác giữa người dân.*

**Question 22.** A. a public park

**B. a community center**

B. a sports club

D. a local business

**Giải thích: Cụm danh từ.**

“Additionally, community gardens offer (22) \_\_\_\_\_ where people can grow fresh produce, share gardening tips, and enjoy the benefits of working together.”

- A. a public park (n): một công viên công cộng
- B. a community center (n): một trung tâm cộng đồng
- C. a sports club (n): một câu lạc bộ thể thao
- D. a local business (n): một doanh nghiệp địa phương

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Ngoài ra, các khu vườn cộng đồng còn cung cấp một trung tâm cộng đồng nơi mọi người có thể trồng nông sản tươi, chia sẻ mẹo làm vườn và tận hưởng những lợi ích khi cùng nhau làm việc.*

**Question 23.** **A. the**

B. an

C. a

D. X

**Giải thích: Mạo từ.**

“By supporting local businesses and attending town festivals, we contribute to (23) \_\_\_\_\_ economic and cultural vitality of our area.”

Ta sử dụng “the” cho danh từ đã xác định “economic and cultural vitality of our area” = sức sống kinh tế và văn hóa của khu vực.

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Bằng cách hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương và tham dự các lễ hội của thị trấn, chúng tôi góp phần vào sức sống kinh tế và văn hóa của khu vực.*

**Question 24.** A. cohesiveness

**B. cohesive**

C. cohesion

D. cohesively

**Giải thích: Từ loại.**

“Engaging with our community helps build lasting relationships, address local issues, and create a more (24) \_\_\_\_\_ and resilient neighborhood.”

- A. cohesiveness (n): sự gắn kết
- B. cohesive (adj): gắn kết
- C. cohesion (n): tính liên kết
- D. cohesively (adv): một cách gắn kết, chặt chẽ

Ta thấy trước vị trí trống là “more” và liên từ “and” nối vị trí trống với tính từ “resilient” (*kiên cường*), vì vậy chúng ta cần một tính từ, loại đáp án A và C (*danh từ*), đáp án D (*trạng từ*).

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Tương tác với cộng đồng giúp xây dựng mối quan hệ lâu dài, giải quyết các vấn đề tại địa phương và tạo ra một khu phố gắn kết và kiên cường hơn.*

**Tạm dịch bài đọc**

*Cộng đồng địa phương của chúng tôi đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành một môi trường sống động và hỗ trợ cho tất cả cư dân. Một trong những cách hiệu quả nhất để tăng cường mối quan hệ cộng đồng là thông qua việc tham gia tích cực vào một số sự kiện và sáng kiến tại địa phương. Ví dụ, các chiến dịch dọn dẹp khu phố không chỉ làm tăng vẻ đẹp của môi trường xung quanh mà còn thúc đẩy cảm giác tự hào và hợp tác giữa cư dân. Ngoài ra, các khu vườn cộng đồng còn cung cấp một trung tâm cộng đồng, nơi mọi người có thể trồng nông sản tươi, chia sẻ các mẹo làm vườn và tận hưởng những lợi ích khi cùng nhau làm việc. Bằng cách hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương và tham dự các lễ hội của thị trấn, chúng tôi đóng góp vào sức sống kinh tế và văn hóa của khu vực. Tương tác với cộng đồng giúp xây dựng các mối quan hệ lâu dài, giải quyết các vấn đề tại địa phương và tạo ra một khu phố gắn kết và kiên cường hơn. Những nỗ lực này rất cần thiết để đảm bảo rằng khu vực của chúng tôi vẫn là một nơi sôi động và phát triển cho tất cả mọi người. Tóm lại, tham gia vào các hoạt động tại địa phương và hỗ trợ các dự án cộng đồng không chỉ có lợi cho cá nhân mà còn củng cố cảm giác chung về sự gắn bó.*

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.**

**Question 25.** She wondered what to write in the final essay.

- A. She wondered what she should write in the final essay.
- B. She wondered what essay to write.
- C. She wondered what is the final essay.
- D. She wondered what is the final day for the essay.

**Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).**

She wondered what to write in the final essay. (*Cô ấy tự hỏi nên viết gì trong bài luận cuối cùng.*)

- A. She wondered what she should write in the final essay. ☒ đúng.
- B. She wondered what essay to write. (*Cô ấy tự hỏi nên viết bài luận nào.*) ☐ sai.
- C. She wondered what is the final essay. (*Cô ấy tự hỏi bài luận cuối cùng là gì.*) ☐ sai.
- D. She wondered what is the final day for the essay. (*Cô ấy tự hỏi ngày cuối cùng để nộp bài luận là gì.*) ☐ sai.

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*A. Cô ấy tự hỏi cô nên viết gì vào bài luận cuối cùng.*

**Question 26.** We had no food left, nevertheless, we continued to walk.

- A. We had lost our food, nevertheless, we continued to walk

- B. We had run out of food, nevertheless, we continued to walk  
C. We had run with our food, nevertheless, we continued to walk  
D. We couldn't buy more food, nevertheless, we continued to walk

**Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).**

We had no food left, nevertheless, we continued to walk. (*Chúng tôi không còn thức ăn nữa, nhưng vẫn tiếp tục đi.*)

A. We had lost our food, nevertheless, we continued to walk. (*Chúng tôi đã mất hết thức ăn, tuy nhiên, chúng tôi vẫn tiếp tục đi.*) ❌ sai.

B. We had run out of food, nevertheless, we continued to walk. ✅ đúng.

C. We had run with our food, nevertheless, we continued to walk. (*Chúng tôi đã chạy với thức ăn của mình, tuy nhiên, chúng tôi vẫn tiếp tục đi.*) ❌ sai.

D. We couldn't buy more food, nevertheless, we continued to walk. (*Chúng tôi không thể mua thêm thức ăn, tuy nhiên, chúng tôi vẫn tiếp tục đi.*) ❌ sai.

Ta có run out of (phr.v): hết sạch, cạn kiệt.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

**B. Chúng tôi đã hết sạch thức ăn, tuy nhiên, chúng tôi vẫn tiếp tục đi.**

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.**

**Question 27.** My hometown/ be/ famous/ special kind/ banh cuon

- A. My hometown be famous for a special kind banh cuon.  
B. My hometown is famous for a special kind of banh cuon.  
C. My hometown being famous for a special kind of banh cuon.  
D. My hometown is famous of a special kind of banh cuon.

**Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).**

A. My hometown be famous for a special kind banh cuon. ❌ sai ở “be”.

B. My hometown is famous for a special kind of banh cuon. ✅ đúng.

C. My hometown being famous for a special kind of banh cuon. ❌ sai ở “being”.

D. My hometown is famous of a special kind of banh cuon. ❌ sai ở “of”, ta có cấu trúc famous for: nổi tiếng với cái gì.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

**B. Quê tôi nổi tiếng với một loại bánh cuốn đặc biệt.**

**Question 28.** The people/ my village/ still/ use/ traditional techniques/ make it.

- A. The people in my village still used traditional techniques make it.  
B. The people in my village still use traditional techniques make it.  
C. The people in my village still use traditional techniques to make it.  
D. The people in my village still was using traditional techniques to make it.

**Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).**

- A. The people in my village still used traditional techniques make it. ❌ sai ở “used”.
- B. The people in my village still use traditional techniques make it. ❌ thiếu “to”, cấu trúc “use something to make something”: sử dụng ... để làm ra cái gì.
- C. The people in my village still use traditional techniques to make it. ✅ đúng.
- D. The people in my village still was using traditional techniques to make it. ❌ sai ở “was”.

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Người dân ở làng tôi vẫn sử dụng các kỹ thuật truyền thống để làm món này.*

*Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.*

**Question 29. What does the sign say?**



- A. You are allowed to eat and drink here without any restrictions.
- B. Eating and drinking are not permitted in this area at all times.
- C. You can bring drinks but not food into this area.
- D. Food is permitted but drinks are not allowed in this area.

**Giải thích: Biển báo.**

Nội dung biển báo: khu vực cấm đồ ăn và nước uống.

- A. Bạn được phép ăn và uống ở đây mà không bị giới hạn. ❌ sai.
- B. Ăn và uống không được cho phép ở khu vực này mọi thời điểm. ✅ đúng.
- C. Bạn có thể mang đồ uống nhưng không được mang đồ ăn vào khu vực này. ❌ sai.
- D. Đồ ăn được cho phép nhưng đồ uống không được cho phép trong khu vực này. ❌ sai.

**Đáp án: B.**

**Question 30. What does the notice say?**

"Please keep your bus ticket with you at all times.  
The transport officers might ask to see it during your journey."

- A. You need to keep your bus ticket with you. Officers might check it.
- B. Transport officers will give you a bus ticket.
- C. You do not need a bus ticket for the journey.
- D. You can get your bus ticket from the transport officers.

**Giải thích: Biển báo.**

Nội dung thông báo: “Vui lòng luôn mang theo vé xe buýt bên mình. Nhân viên phụ xe có thể yêu cầu được kiểm tra vé trong hành trình của bạn.”

- A. Bạn cần giữ vé xe buýt bên mình. Nhân viên có thể kiểm tra nó. ✅ đúng.

- B. Nhân viên phụ xe sẽ đưa cho bạn một vé xe buýt. □ sai.  
C. Bạn không cần vé xe buýt cho chuyến đi. □ sai.  
D. Bạn có thể lấy vé xe buýt từ nhân viên phụ xe. □ sai.

**Đáp án: A.**

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.*

In any towns and cities, local communities play an important role in everyday life. Local community groups often organize events and activities that bring people together. For example, they might hold festivals, farmers' markets, or clean-up days. These events help to build relationships among residents and create a sense of belonging. Community centers are common places where people can join different classes and activities, such as sports, art, and language lessons. Many local communities also have volunteer groups that help those in need, such as food banks or shelters for the homeless. By participating in these activities, people can **contribute** to their community and make a positive impact.

Local businesses also **benefit** from a strong community. When residents support local shops and restaurants, they help boost the local economy. A close-knit community often has better communication and cooperation, which can lead to improvements in local services and facilities.

**Question 31.** What is the main idea of the passage?

- A. Local businesses are the key to a successful community.  
B. Local communities help improve everyday life in many ways.  
C. Community centers are only for sports activities.  
D. Festivals are the most important part of a community.

**Giải thích: Đọc hiểu (chủ đề chính).**

Chủ đề chính của bài đọc này là gì?

- A. Các doanh nghiệp địa phương là chìa khóa cho một cộng đồng thành công.  
B. Các cộng đồng địa phương giúp cải thiện cuộc sống hàng ngày theo nhiều cách.  
C. Các trung tâm cộng đồng chỉ dành cho các hoạt động thể thao.  
D. Các lễ hội là phần quan trọng nhất của một cộng đồng.

**Giải thích:**

Đoạn văn nói về nhiều lợi ích của cộng đồng địa phương: tổ chức sự kiện, hỗ trợ người khó khăn, giúp kinh tế địa phương... phủ rộng toàn bài.

**Đáp án: B.**

**Question 32.** Which word is closest in meaning to "**contribute**" in the passage?

- A. Help                      B. Reduce                      C. Ignore                      D. Destroy

**Giải thích: Đọc hiểu (từ đồng nghĩa).**

- A. Giúp đỡ  
B. Giảm thiểu  
C. Thờ ơ

**D. Phá hủy**

“Contribute to their community” có nghĩa là giúp đỡ, đóng góp tích cực cho cộng đồng, từ gần nghĩa nhất là “help” (giúp đỡ, hỗ trợ).

**Đáp án: A.**

**Question 33.** Which word is opposite in meaning to "**benefit**" in the passage?

- A. Improve      **B. Harm**      C. Support      D. Develop

**Giải thích: Đọc hiểu (từ trái nghĩa).**

- A. cải thiện  
B. gây hại  
C. hỗ trợ  
D. phát triển

“Benefit” mang nghĩa là có lợi, vì vậy từ trái nghĩa là “harm” (gây hại).

**Đáp án: B.**

**Question 34.** Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Community events help bring people together.  
B. Volunteer groups help those in need.  
**C. Local businesses do not gain anything from strong communities.**  
D. People can take part in activities at community centers.

**Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).**

Ý nào sau đây KHÔNG đúng dựa theo bài đọc?

- A. Các sự kiện cộng đồng giúp mọi người xích lại gần nhau hơn.  
B. Các nhóm tình nguyện giúp đỡ những người gặp khó khăn.  
C. Các doanh nghiệp địa phương không được hưởng lợi gì từ các cộng đồng mạnh.  
D. Mọi người có thể tham gia các hoạt động tại các trung tâm cộng đồng.

Dẫn chứng ở đoạn ba: “Local businesses also benefit from a strong community.” (Các doanh nghiệp địa phương cũng được hưởng lợi từ một cộng đồng vững mạnh.) → Câu C sai, nên là đáp án đúng.

**Đáp án: C.**

**Question 35.** How do volunteer groups help the community?

- A. By organizing sports competitions.  
**B. By supporting people in need through food banks and shelters.**  
C. By closing local shops and businesses.  
D. By holding language lessons for tourists.

**Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).**

Các nhóm tình nguyện viên hỗ trợ cộng đồng bằng cách nào?

- A. Bằng cách tổ chức các cuộc thi thể thao.  
B. Bằng cách hỗ trợ những người có nhu cầu thông qua các ngân hàng thực phẩm và nơi trú ẩn.

C. Bằng cách đóng cửa các cửa hàng và doanh nghiệp địa phương.

D. Bằng cách tổ chức các bài học ngôn ngữ cho khách du lịch.

Dẫn chứng ở đoạn hai: “Many local communities also have volunteer groups that help those in need, such as food banks or shelters for the homeless.” (Nhiều cộng đồng địa phương cũng có các nhóm tình nguyện giúp đỡ những người gặp khó khăn, chẳng hạn như ngân hàng thực phẩm hoặc nơi trú ẩn cho người vô gia cư.)

**Đáp án: B.**

**Question 36.** Why is supporting local businesses important?

A. It helps to improve the local economy.

B. It allows people to travel more.

C. It makes large companies stronger.

D. It reduces the number of local services.

**Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).**

Tại sao việc hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương lại quan trọng?

A. Nó giúp cải thiện nền kinh tế địa phương.

B. Nó cho phép mọi người đi du lịch nhiều hơn.

C. Nó làm cho các công ty lớn mạnh hơn.

D. Nó làm giảm số lượng các dịch vụ địa phương.

Dẫn chứng ở câu cuối của đoạn ba: “A close-knit community often has better communication and cooperation, which can lead to improvements in local services and facilities.” (Một cộng đồng gắn kết thường có sự giao tiếp và hợp tác tốt hơn, có thể dẫn đến cải thiện các dịch vụ và cơ sở vật chất tại địa phương.)

**Đáp án: A.**

### Tạm dịch bài đọc

Ở bất kỳ thị trấn và thành phố nào, cộng đồng địa phương đều đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày. Các nhóm cộng đồng địa phương thường tổ chức các sự kiện và hoạt động để mọi người xích lại gần nhau hơn. Ví dụ, họ có thể tổ chức lễ hội, chợ nông sản hoặc ngày dọn dẹp. Những sự kiện này giúp xây dựng mối quan hệ giữa cư dân và tạo cảm giác thân thuộc.

Trung tâm cộng đồng là nơi chung để mọi người có thể tham gia các lớp học và hoạt động khác nhau, chẳng hạn như thể thao, nghệ thuật và các bài học ngôn ngữ. Nhiều cộng đồng địa phương cũng có các nhóm tình nguyện giúp đỡ những người gặp khó khăn, chẳng hạn như ngân hàng thực phẩm hoặc nơi trú ẩn cho người vô gia cư. Bằng cách tham gia vào các hoạt động này, mọi người có thể đóng góp cho cộng đồng của mình và tạo ra tác động tích cực.

Các doanh nghiệp địa phương cũng được hưởng lợi từ một cộng đồng vững mạnh. Khi cư dân ủng hộ các cửa hàng và nhà hàng địa phương, họ giúp thúc đẩy nền kinh tế địa phương. Một cộng đồng gắn bó thường có sự giao tiếp và hợp tác tốt hơn, điều này có thể dẫn đến cải thiện các dịch vụ và cơ sở vật chất tại địa phương.

*Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.*

My favorite community helper is Mr. Nam. (37) \_\_\_\_\_. He is a friendly person. Whenever he delivers something to us, he smiles happily. (38) \_\_\_\_\_. In addition, he is hard-working and responsible. He delivers goods to my family and other families in the neighborhood (39) \_\_\_\_\_. Sometimes, he has to return twice to deliver us a parcel because we are not at home. (40) \_\_\_\_\_. In general, Mr. Nam is a very dedicated community helper who makes our life easy and comfortable.

- A. He is a delivery person in my neighborhood.
- B. I really appreciate his manner
- C. He sometimes asks me about my study.
- D. despite the weather

**Question 37: A**

**Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.**

Câu đầu tiên giới thiệu về “Mr. Nam là người giúp đỡ cộng đồng mà em yêu thích”. Vì thế, câu tiếp theo nên giới thiệu nghề nghiệp cụ thể của anh ấy là ai, để người đọc biết vai trò của Mr. Nam trong cộng đồng. Ta có "He is a delivery person in my neighborhood." bổ sung thông tin cần thiết, làm rõ chủ thể đang được nhắc đến, chính xác về ngữ cảnh và vị trí.

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Người giúp việc cộng đồng mà tôi yêu thích nhất là Nam. Anh ấy là người giao hàng ở khu phố của tôi.*

**Question 38: C**

**Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.**

Câu trước là: “Whenever he delivers something to us, he smiles happily.”, tức là đang nói đến thái độ thân thiện, gần gũi của anh Nam. Câu tiếp theo nên mở rộng thêm về sự thân thiện đó, và việc anh ấy hỏi thăm chuyện học của người viết là một hành động cho thấy sự quan tâm, gần gũi, gợi cảm giác ấm áp.

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Mỗi khi anh ấy giao thứ gì đó cho chúng tôi, anh đều mỉm cười vui vẻ. Đôi khi anh ấy hỏi tôi về việc học của tôi.*

**Question 39: D**

**Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.**

Câu trước nói về việc Nam là người “chăm chỉ và có trách nhiệm”. Câu sau mở rộng thêm về công việc của anh ấy khi giao hàng cho nhiều gia đình. Nếu ghép với "despite the weather" có nghĩa là anh ấy vẫn làm công việc ấy dù thời tiết không thuận lợi, thể hiện sự kiên trì và tinh thần trách nhiệm cao.

**Đáp án: D.**

**Dịch nghĩa:**

*Anh ấy giao hàng cho gia đình tôi và các gia đình khác trong khu phố bất chấp thời tiết.*

**Question 40: B**

**Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.**

Câu trước mô tả tình huống: Anh ấy quay lại lần hai để giao hàng nếu nhà không có ai, điều đó cho thấy sự tận tâm, lịch sự và chuyên nghiệp. Câu “I really appreciate his manner” (Tôi thực sự trân trọng phong cách cư xử của anh ấy) thể hiện sự công nhận và biết ơn của người viết với cách hành xử ấy.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Đôi khi, anh ấy phải quay lại hai lần để giao bưu kiện cho chúng tôi vì chúng tôi không ở nhà. Tôi thực sự đánh giá cao cách cư xử của anh ấy.*

**Tạm dịch bài đọc**

*Người giúp việc cộng đồng mà tôi yêu thích nhất là Nam. Anh ấy là người giao hàng ở khu phố của tôi. Anh ấy là một người thân thiện. Bất cứ khi nào Anh ấy giao thứ gì đó cho chúng tôi, anh đều mỉm cười vui vẻ. Đôi khi anh hỏi tôi về việc học của tôi. Ngoài ra, anh ấy cũng rất chăm chỉ và có trách nhiệm. Anh ấy giao hàng cho gia đình tôi và những gia đình khác trong khu phố bất chấp thời tiết. Đôi khi, anh ấy phải quay lại hai lần để giao hàng cho chúng tôi vì chúng tôi không ở nhà. Tôi thực sự đánh giá cao cách cư xử của anh ấy. Nhìn chung, anh Nam là một người giúp việc cộng đồng rất tận tụy, người làm cho cuộc sống của chúng tôi dễ dàng và thoải mái.*

UNIT 1. LOCAL COMMUNITY

## TEST 02

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. dead                      B. thread                      C. bread                      D. idea

**Giải thích: Phát âm.**

A. dead (adj): chết /ded/

B. thread (v): sợi chỉ, sợi dây /θred/

C. bread (n): bánh mì /bred/

D. idea (n): ý tưởng /aɪ'di:ə/

**Đáp án: D.** Chữ 'ea' trong idea phát âm là /i:ə/, các đáp án còn lại phát âm là /e/.

Question 2. A. accident                      B. travel                      C. language                      D. prepare

**Giải thích: Phát âm.**

A. accident (n): tai nạn /'æk.sə.dənt/

B. travel (v): du lịch /'træv.əl/

C. language (n): ngôn ngữ /'læŋ.gwɪdʒ/

D. prepare (v): chuẩn bị /pri'per/

**Đáp án: D.** Chữ 'a' trong prepare phát âm là /e/, các đáp án còn lại phát âm là /æ/.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. suburb                      B. neighbour                      C. advice                      D. people

**Giải thích: Trọng âm.**

A. suburb /'sʌb.ɜ:b/ trọng âm 1

B. neighbour /'nei.bə/ trọng âm 1

C. advice /əd'veɪs/ trọng âm 2

D. people /'pi:.pəl/ trọng âm 1

**Đáp án: C.**

Question 4. A. lacquerware                      B. absolute                      C. pollution                      D. permanent

**Giải thích: Trọng âm.**

A. lacquerware /'læk.ə.wer/ trọng âm 1

B. absolute /'æb.sə.lu:t/ trọng âm 1

C. pollution /pə'lu:ʃən/ trọng âm 2

D. permanent /'pɜ:.mə.nənt/ trọng âm 1

**Đáp án: C.**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

**Question 5.** The \_\_\_\_\_ helps with issues like noise complaints and local disturbances.

A. Police officer

B. electrician

C. garbage collector D. firefighter

**Giải thích: Từ vựng.**

A. police officer (n): sĩ quan cảnh sát

B. electrician (n): thợ điện

C. garbage collector (n): nhân viên thu gom rác

D. firefighter (n): lính cứu hỏa

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Cảnh sát giúp giải quyết các vấn đề như khiếu nại về tiếng ồn và tình trạng mất trật tự tại địa phương.*

**Question 6.** After the party, everyone was happy to \_\_\_\_\_ the host for a wonderful evening.

A. pass down

B. remind

C. take care of

D. thank

**Giải thích: Cụm động từ.**

A. pass down (phr.v): truyền lại cho thế hệ sau

B. remind (v): gợi nhớ

C. take care of (phr.v): chăm sóc

D. thank (v): cảm ơn

Ta có cấu trúc “thank somebody for N/V-ing”: cảm ơn ai vì cái gì.

**Đáp án: D.**

**Dịch nghĩa:**

*Sau bữa tiệc, mọi người đều vui vẻ cảm ơn chủ nhà vì một buổi tối tuyệt vời.*

**Question 7.** He had to put \_\_\_\_\_ his trip because of a family emergency.

A. Off

B. in

C. up

D. of

**Giải thích: Cụm động từ.**

A. (put) off (phr.v) = delay (v) = postpone (v): hoãn

B. (put) in (phr.v): cài đặt, đưa vào

C. (put) up (phr.v): xây dựng, cho ai ở nhờ

D. (put) of không có nghĩa

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Anh ấy đã phải hoãn chuyến đi vì có việc khẩn cấp trong gia đình.*

**Question 8.** They wondered \_\_\_\_\_ to start the new neighborhood watch program.

A. who

B. what

C. where

D. how

**Giải thích: Câu gián tiếp.**

Ta có “how to V” có nghĩa là làm cách nào.

**Đáp án: D.****Dịch nghĩa:***Họ tự hỏi làm thế nào để bắt đầu chương trình tuần tra khu phố mới.***Question 9.** She asked \_\_\_\_ to organize the local charity event.

A. Where

B. who

C. why

D. which

**Giải thích: Câu gián tiếp.**

A. where: nơi nào

B. who: ai

C. why: vì sao

D. which: cái nào

**Đáp án: A.****Dịch nghĩa:***Cô ấy hỏi nơi tổ chức sự kiện từ thiện địa phương.***Question 10.** The \_\_\_\_ in the neighborhood is known for its wide variety of handmade crafts.

A. Community outreach

B. local business

C. sports club

D. public transport

**Giải thích: Cụm danh từ.**

A. community outreach (n): hoạt động kết nối cộng đồng

B. local business (n): doanh nghiệp địa phương

C. sports club (n): câu lạc bộ thể thao

D. public transport (n): phương tiện giao thông công cộng

**Đáp án: B.****Dịch nghĩa:***Các doanh nghiệp địa phương trong khu vực này nổi tiếng với nhiều loại hàng thủ công mỹ nghệ.***Question 11. Tom:** “Could you please show me how to use this washing machine?”**Lan:** “\_\_\_\_\_”

A. Yes, I could. Just turn on the fan

B. No, I couldn't wash these clothes

C. Sure. Just press this green button.

D. No, I don't have a washing machine.

**Giải thích: Câu giao tiếp.****Tom:** “Bạn có thể chỉ cho tôi cách sử dụng máy giặt này không?”**Lan:** “\_\_\_\_\_”

A. Ừ, tôi có thể. Chỉ cần bật cái quạt lên.

B. Không, tôi không thể giặt mấy bộ đồ này.

C. Đương nhiên rồi. Chỉ cần nhấn nút màu xanh lá này là được.

D. Không, tôi không có máy giặt.

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Tom: “Bạn có thể chỉ cho tôi cách sử dụng máy giặt này không?”*

*Lan: “Đương nhiên rồi. Chỉ cần nhấn nút màu xanh lá này là được.”*

**Question 12.** The school will \_\_\_\_\_ new health program of littering in the neighborhood.

A. Break down

**B. set up**

C. cut down on

D. look around

**Giải thích: Cụm động từ.**

A. break down (phr.v): phá hủy

B. set up (phr.v): thành lập

C. cut down on (phr.v): cắt giảm

D. look around (phr.v): nhìn xung quanh

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Nhà trường sẽ thiết lập chương trình sức khỏe mới về chống xả rác trong khu phố.*

*Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.*

#### LOCAL COMMUNITY EVENT

Dear Everyone,

We are excited to announce a special event for our local community (13) \_\_\_\_\_ up. (14) \_\_\_\_\_ August 20<sup>th</sup>, we will be hosting a community day at (15) \_\_\_\_\_ Central Park. This event will feature a variety of activities including games, music performances, and (16) \_\_\_\_\_ local food stalls.

We hope that everyone will join us and make some wonderful memories.

Best regards,

**Question 13.** A. come

**B. coming**

C. came

D. who coming

**Giải thích: Rút gọn mệnh đề quan hệ.**

**“We are excited to announce a special event for our local community (13) \_\_\_\_\_ up.”**

A. come → sai ngữ pháp, thiếu chia động từ hoặc phân từ.

B. coming → đúng.

C. came → sai thì (quá khứ đơn).

D. who coming → sai cấu trúc (“who coming” không tồn tại, phải là “who is coming”).

Khi động từ trong mệnh đề quan hệ là chủ động ta có thể rút gọn thành hiện tại phân từ. “coming up” là một cụm hiện tại phân từ dùng như tính từ, nghĩa là “sắp diễn ra”.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Chúng tôi rất vui mừng thông báo về một sự kiện đặc biệt sắp tới dành cho cộng đồng địa phương của chúng tôi.*

**Question 14.** A. In**B. On**

C. At

D. From

**Giải thích:** Giới từ chỉ thời gian.**“(14) \_\_\_\_ August 20th,...”**

A. In + tháng, năm, thập kỷ, thế kỷ, buổi trong ngày, khoảng thời gian dài

B. On + ngày cụ thể, ngày trong tuần, dịp đặc biệt có ngày

C. At + giờ cụ thể, thời điểm ngắn, các dịp lễ (không có ngày)

D. From: từ thời điểm nào (bắt đầu)

“August 20th” (ngày 20 tháng 8) là một ngày cụ thể, vì thế ta dùng “on”.

**Đáp án: B.****Dịch nghĩa:**

*Vào ngày 20 tháng 8,...*

**Question 15.** A. a

B. an

C. the

**D. X****Giải thích:** Mạo từ.**“...we will be hosting a community day at (15) \_\_\_\_ Central Park.”**

“Central Park” (Công viên trung tâm) là tên riêng. Tên riêng của địa danh, công viên, quảng trường, hồ, núi... thì không cần mạo từ. Ví dụ: công viên (Central Park), quảng trường (Times Square), hồ (Lake Victoria), núi (Mount Everest), thành phố, quốc gia (Hanoi, Japan...)

**Đáp án: D.****Dịch nghĩa:**

*... chúng tôi sẽ tổ chức một ngày cộng đồng tại Công viên Trung tâm.*

**Question 16.** A. much**B. many**

C. all

D. few

**Giải thích:** Lượng từ.**“This event will feature a variety of activities including games, music performances, and (16) \_\_\_\_ local food stalls.”**

A. much ❌ sai. “much” dùng cho danh từ không đếm được (e.g. much water, much food)

B. many ✅ đúng. “many” dùng cho danh từ đếm được số nhiều → many stalls.

C. all ❌ sai. “all local food stalls” nói đến toàn bộ các quầy có sẵn, không hợp trong ngữ cảnh nói chung chung.

D. few ❌ sai. “few” = rất ít, mang nghĩa tiêu cực (chán, không hấp dẫn), không hợp với ngữ cảnh quảng bá sự kiện.

**Đáp án: B.****Dịch nghĩa:**

*Sự kiện này sẽ có nhiều hoạt động khác nhau bao gồm trò chơi, biểu diễn âm nhạc và nhiều gian hàng thực phẩm địa phương.*

## Tạm dịch bài đọc

## SỰ KIỆN CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi mọi người,

Chúng tôi rất vui mừng thông báo về một sự kiện đặc biệt sắp tới dành cho cộng đồng địa phương của chúng tôi. Vào ngày 20 tháng 8, chúng tôi sẽ tổ chức một ngày cộng đồng tại Công viên Trung tâm. Sự kiện này sẽ có nhiều hoạt động khác nhau bao gồm trò chơi, biểu diễn âm nhạc và nhiều gian hàng thực phẩm địa phương.

Chúng tôi hy vọng rằng mọi người sẽ tham gia cùng chúng tôi và tạo nên những kỷ niệm tuyệt vời.

Trân trọng,

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

- a. Dear Residents,
  - b. In addition, there will be various activities, including a bake sale and a raffle.
  - c. Finally, we hope you can join us and support this great cause!
  - d. Firstly, we are organizing a local charity event to raise funds for the community center.
  - e. Moreover, the event will take place on Sunday, October 10<sup>th</sup>, at the town square from 2 PM to 5PM.
- A. a-d-e-b-c                      B. a-c-b-e-d                      C. a-d-b-c-e                      D. a-d-c-e-b

**Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.**

**Đáp án: A (a-d-e-b-c)**

- a. Lời mở đầu thư – chào người đọc.
- d. Câu mở đầu phần nội dung, nêu mục đích chính.
- e. Câu tiếp theo cung cấp thời gian và địa điểm.
- b. Nói thêm về nội dung cụ thể của sự kiện.
- c. Kết thư, lời kêu gọi hành động.

**Dịch nghĩa:**

- a. Kính gửi quý cư dân,
- d. Trước tiên, chúng tôi đang tổ chức một sự kiện từ thiện tại địa phương nhằm gây quỹ cho trung tâm cộng đồng.
- e. Ngoài ra, sự kiện sẽ diễn ra vào Chủ nhật, ngày 10 tháng 10, tại quảng trường thị trấn, từ 2 giờ chiều đến 5 giờ chiều.
- b. Bên cạnh đó, sẽ có nhiều hoạt động thú vị như gian hàng bán bánh nướng và chương trình bốc thăm trúng thưởng.
- c. Cuối cùng, chúng tôi rất hy vọng quý vị có thể tham gia và ủng hộ cho mục tiêu ý nghĩa này!

**Question 18.**

- a. Hi everyone,
- b. Additionally, bring gloves and trash bags to help with the clean-up.
- c. Finally, let's work together to keep our community beautiful!

- d. Firstly, we are planning a neighborhood clean-up day this Saturday.  
e. Please meet us at the park entrance at 9 AM.

A. a-d-e-b-c

B. a-d-c-e-b

C. a-d-b-e-c

D. a-d-b-c-e

**Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.**

**Đáp án: D (a-d-b-c-e)**

a. Mở đầu thư, chào người đọc.

d. Nêu lý do viết thư – nội dung chính.

b. Hướng dẫn vật dụng cần mang để tham gia.

c. Lời kêu gọi hành động, truyền cảm hứng.

e. Câu này nói thời gian – địa điểm, nhưng lại hơi cụ thể chi tiết, nên đặt cuối làm lời nhắc nhở là tự nhiên nhất.

**Dịch nghĩa:**

a. Chào mọi người,

d. Trước tiên, chúng tôi đang lên kế hoạch tổ chức một ngày dọn dẹp khu phố vào thứ Bảy này.

b. Ngoài ra, hãy nhớ mang theo găng tay và túi đựng rác để hỗ trợ việc dọn dẹp.

c. Cuối cùng, hãy cùng nhau chung tay giữ gìn vẻ đẹp cho cộng đồng của chúng ta!

e. Vui lòng gặp chúng tôi tại cổng công viên lúc 9 giờ sáng.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each numbered blank from 19 to 24.**

### Local Community

In our local community, there are many people who come together to make life better. Neighbors often organize various events, such as fairs and (19) \_\_\_\_ markets, which help to bring everyone closer. These events not only support small businesses (20) \_\_\_\_ also create a sense of togetherness. The community center, which is located in the heart of our town, offers a wide range of classes and activities. People who need help can visit the center, where they can find support and resources. (21) \_\_\_\_ residents volunteer their time to assist with different projects. (22) \_\_\_\_, there are groups that help the elderly, tutor children, or (23) \_\_\_\_ charity drives. Schools, (24) \_\_\_\_ work closely with local groups, also plan special events that benefit the community. By caring for one another and working as a team, we create a more friendly and supportive place for everyone.

**Question 19.** A. school

B. local

C. and

D. car

**Giải thích: Từ vựng.**

**“In our local community, there are many people who come together to make life better. Neighbors often organize various events, such as fairs and (19) \_\_\_\_ markets, which help to bring everyone closer.”**

A. school (n): trường học

B. local (adj): thuộc về địa phương

C. and: và

D. car (n): xe

Ta có “local market” nghĩa là chợ địa phương.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Trong cộng đồng địa phương của chúng tôi, có nhiều người cùng nhau làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Những người hàng xóm thường tổ chức nhiều sự kiện khác nhau, chẳng hạn như hội chợ và chợ địa phương, giúp mọi người xích lại gần nhau hơn.*

**Question 20.** A. or                                      **B. but**                                      C. and                                      D. so

**Giải thích: Liên từ.**

“These events not only support small businesses (20) \_\_\_\_ also create a sense of togetherness.”

- A. or: hoặc
- B. but: nhưng
- C. and: và
- D. so: vì vậy

Cấu trúc đặc biệt: “not only ... but also ...” mang nghĩa “không chỉ...mà còn...”.

**Đáp án: B.**

**Dịch nghĩa:**

*Những sự kiện này không chỉ hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ mà còn tạo nên tinh thần đoàn kết.*

**Question 21.** A. Some                                      B. Few                                      **C. Many**                                      D. No

**Giải thích: Lượng từ.**

“(21) \_\_\_\_ residents volunteer their time to assist with different projects.”

- A. Some: một vài
- B. Few: một ít
- C. Many: nhiều
- D. No: không

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Nhiều cư dân tình nguyện dành thời gian để hỗ trợ các dự án khác nhau.*

**Question 22.** A. In addition                                      B. However                                      **C. For example**                                      D. Because

**Giải thích: Liên từ.**

“(22) \_\_\_\_, there are groups that help the elderly, tutor children,...”

- A. In addition: ngoài ra
- B. However: tuy nhiên
- C. For example: ví dụ
- D. Because: bởi vì

Về sau vị trí trống liệt kê các nhóm tham gia hỗ trợ, vì vậy cần dùng “for example”.

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Ví dụ, có những nhóm giúp đỡ người già, dạy kèm trẻ em, ...*

**Question 23.** A. cancel                      B. ignore                      C. avoid                      **D. organize**

**Giải thích: Từ vựng.**

“...there are groups that help the elderly, tutor children, or (23) \_\_\_\_\_ charity drives.”

A. cancel (v): hủy

B. ignore (v): phớt lờ

C. avoid (v): tránh

D. organize (v): tổ chức

**Đáp án: D.**

**Dịch nghĩa:**

*... có những nhóm giúp đỡ người già, dạy kèm trẻ em hoặc tổ chức các hoạt động từ thiện.*

**Question 24.** A. where                      B. who                      **C. which**                      D. whose

**Giải thích: Đại từ quan hệ.**

“Schools, (24) \_\_\_\_\_ work closely with local groups, also plan special events that benefit the community.”

A. where: dùng cho nơi chốn

B. who: dùng cho người

C. which: dùng cho vật / tổ chức (ở đây là “Schools”)

D. whose: không dùng để mở đầu mệnh đề phụ như thế này.

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Các trường học, hợp tác chặt chẽ với các nhóm địa phương, cũng lên kế hoạch tổ chức các sự kiện đặc biệt có lợi cho cộng đồng.*

### **Tạm dịch bài đọc**

#### **CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG**

*Trong cộng đồng địa phương của chúng tôi, có nhiều người cùng nhau chung tay để cuộc sống tốt đẹp hơn. Những người hàng xóm thường tổ chức nhiều sự kiện khác nhau, chẳng hạn như hội chợ và chợ địa phương, giúp mọi người xích lại gần nhau hơn. Những sự kiện này không chỉ hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ mà còn tạo ra cảm giác đoàn kết. Trung tâm cộng đồng, tọa lạc tại trung tâm thị trấn của chúng tôi, cung cấp nhiều lớp học và hoạt động. Những người cần giúp đỡ có thể đến trung tâm, nơi họ có thể tìm thấy sự hỗ trợ và nguồn lực. Nhiều cư dân tình nguyện dành thời gian của mình để hỗ trợ các dự án khác nhau. Ví dụ, có những nhóm giúp đỡ người già, dạy kèm trẻ em hoặc tổ chức các đợt từ thiện. Các trường học, hợp tác chặt chẽ với các nhóm địa phương, cũng lên kế hoạch cho các sự kiện đặc biệt có lợi cho cộng đồng. Bằng cách quan tâm đến nhau và làm việc theo nhóm, chúng tôi tạo ra một nơi thân thiện và hỗ trợ hơn cho mọi người.*

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.**

**Question 25.** I don't know how I can get to the swimming pool.

- A. I don't know how I to get to the swimming pool.
- B. I don't know how should I go to the swimming pool.
- C. I don't know how to get to the swimming pool.
- D. I find which is the nearest swimming pool.

**Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).**

I don't know how I can get to the swimming pool. (*Tôi không biết làm thế nào để đến được bể bơi.*)

- A. I don't know how I to get to the swimming pool. □ sai ngữ pháp, "how I to get" là sai cấu trúc, không có dạng "I to get" sau "how".
- B. I don't know how should I go to the swimming pool. □ sai cấu trúc câu gián tiếp, trong câu gián tiếp, không đảo "should I", phải là "how I should go...".
- C. I don't know how to get to the swimming pool. □ đúng.
- D. I find which is the nearest swimming pool. □ sai nghĩa, câu này nói về bể bơi gần nhất ở đâu, không liên quan đến cách đi tới

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Tôi không biết làm thế nào để đến được bể bơi.*

**Question 26.** Could you tell me who I should ask for advice?

- A. Could you tell me who to ask for advice?
- B. Could you tell me who to answer for advice?
- C. Could you tell me which advice is most helpful for me?
- D. Could you give me some advice?

**Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa)**

Could you tell me who I should ask for advice? (*Bạn có thể nói cho tôi biết tôi nên hỏi ai để xin lời khuyên không?*)

- A. Could you tell me who to ask for advice? □ đúng.
- B. Could you tell me who to answer for advice? □ sai động từ, "answer" = trả lời → không phù hợp, cần phải "ask" (hỏi).
- C. Could you tell me which advice is most helpful for me? □ Sai nghĩa, câu này hỏi về loại lời khuyên nào hữu ích nhất, không phải hỏi nên hỏi ai.
- D. Could you give me some advice? □ sai, không cùng cấu trúc và không gần nghĩa. Đây là lời đề nghị trực tiếp, không có phần "tell me who..." nên lệch ý gốc.

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Bạn có thể nói cho tôi biết nên hỏi ai để xin lời khuyên không?*

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

**Question 27.** She/ get on/ her/ classmates.

- A. She gets on her classmates.
- B. She gets on in her classmates
- C. She gets on with her classmates.**
- D. She gets on well her classmates.

**Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).**

- A.** She gets on her classmates. □ thiếu giới từ “with” sau “gets on”, get on là cụm động từ cần có “with” để mang nghĩa “hòa thuận, hòa hợp”.
- B.** She gets on in her classmates. □ sai giới từ, “get on in something” đôi khi dùng nghĩa “tiến bộ trong...”, nhưng không áp dụng với “her classmates”.
- C.** She gets on with her classmates. □ đúng.
- D.** She gets on well her classmates. □ thiếu giới từ “with”, phải là “gets on well with her classmates” mới đúng.

**Đáp án: C.**

**Dịch nghĩa:**

*Cô ấy hòa thuận với các bạn cùng lớp.*

**Question 28.** They/ wonder/ what/ buy/ their grandmother/ her birthday.

- A. They are wondering what to buy for their grandmother on her birthday.**
- B. They are wondering what buy for their grandmother on her birthday.
- C. They are wondering buy what for their grandmother on her birthday.
- D. They are wondering should buy what for their grandmother on her birthday.

**Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).**

- A.** They are wondering what to buy for their grandmother on her birthday. □ đúng.
- B.** They are wondering what buy for their grandmother on her birthday. □ sai cấu trúc. Sau “wondering” phải dùng “what to buy”, không bỏ “to”.
- C.** They are wondering buy what for their grandmother on her birthday. □ sai trật tự từ. “buy what” không đúng trong câu nghi vấn gián tiếp, phải là “what to buy”.
- D.** They are wondering should buy what for their grandmother on her birthday. □ sai cấu trúc câu gián tiếp, không dùng trợ động từ đảo ngữ như “should buy what”.

**Đáp án: A.**

**Dịch nghĩa:**

*Họ đang băn khoăn không biết nên mua gì cho bà vào dịp sinh nhật.*

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

**Question 29.** What does the sign say?



- A. Dogs are welcome everywhere and can go anywhere
- B. Pets are not allowed to enter or be in this area.
- C. You may bring dogs here if they are on a leash
- D. Only small pets are allowed in this area.

**Giải thích: Biển báo.**

Nội dung biển báo: khu vực cấm thú nuôi.

- A. Chó được chào đón ở mọi nơi và có thể đi bất kỳ đâu.
- B. Không được phép mang thú cưng vào hoặc để chúng ở khu vực này.
- C. Bạn có thể mang chó vào đây nếu chúng được xích.
- D. Chỉ những thú cưng nhỏ mới được phép ở khu vực này.

**Đáp án: B.**

**Question 30. What does the notice say?**

**IMPORTANT NOTICE**  
Class 10A English is in Room 4 today.  
(2.30 start, as usual)

- A. This lesson is in a different place today.
- B. This lesson is not happening today.
- C. This lesson begins a bit later today.
- D. This lesson is only for class 10A.

**Giải thích: Biển báo.**

Nội dung: Thông báo quan trọng: Lớp Tiếng anh 10A sẽ học trong phòng 4 ngày hôm nay (bắt đầu vào lúc 2.30, như thường lệ).

- A. Buổi học này hôm nay sẽ diễn ra ở một địa điểm khác.
- B. Buổi học này hôm nay sẽ không diễn ra.
- C. Buổi học này hôm nay sẽ bắt đầu muộn hơn một chút.
- D. Buổi học này chỉ dành cho lớp 10A.

**Đáp án: D.**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.**

Our local community plays a crucial role in shaping a vibrant and supportive environment for all residents. One of the most effective ways to strengthen community bonds is through active participation in local events and initiatives. For instance, neighborhood clean-up drives not only **enhance** the beauty of our surroundings but also foster a sense of pride and collaboration among residents. Additionally, community gardens offer a space where people can grow fresh produce, share gardening tips, and enjoy the benefits of working together. By supporting local businesses and attending town festivals, we contribute to the economic and cultural vitality of our area. Engaging with our community helps build lasting relationships, address local issues, and create a more **cohesive** and resilient neighborhood.

**Question 31. What is the main idea of the passage?**

- A. Local businesses are the most important part of a community.
- B. Community involvement helps create a stronger and better neighborhood.
- C. Gardening is the best way to bring people together.
- D. Attending festivals is the only way to support the community.

**Giải thích: Đọc hiểu (chủ đề chính).**

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Các doanh nghiệp địa phương là phần quan trọng nhất của cộng đồng.
- B. Việc tham gia vào cộng đồng giúp tạo nên một khu dân cư mạnh mẽ và tốt đẹp hơn.
- C. Làm vườn là cách tốt nhất để gắn kết mọi người.
- D. Tham gia lễ hội là cách duy nhất để hỗ trợ cộng đồng.

Bài viết nói về vai trò quan trọng của cộng đồng địa phương và cách mà các hoạt động như dọn rác, làm vườn, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ có thể làm cho khu dân cư trở nên đoàn kết, bền vững và phát triển hơn.

**Đáp án: B.**

**Question 32.** Which word is closest in meaning to "cohesive" in the passage?

- A. United                      B. Weak                      C. Different                      D. Separate

**Giải thích: Đọc hiểu (từ đồng nghĩa).**

Từ nào đồng nghĩa gần nhất với "cohesive" (gắn kết)?

- A. United (adj): đoàn kết, thống nhất
- B. Weak (adj): yếu đuối
- C. Different (adj): khác biệt
- D. Separate (adj): tách rời

**Đáp án: A.**

**Question 33.** Which word is opposite in meaning to "enhance" in the passage?

- A. Improve                      B. Reduce                      C. Support                      D. Increase

**Giải thích: Đọc hiểu (từ trái nghĩa).**

Từ nào trái nghĩa với "enhance" (nâng cao, làm đẹp hơn)?

- A. Improve (v): cải thiện
- B. Reduce (v): làm giảm
- C. Support (v): hỗ trợ
- D. Increase (v): tăng lên

**Đáp án: B.**

**Question 34.** Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. Neighborhood clean-up drives help make the surroundings more beautiful.
- B. Community gardens allow people to grow fresh produce and share tips.
- C. Attending town festivals does not contribute to cultural vitality.

D. Supporting local businesses benefits the economy.

**Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).**

Điều nào không đúng theo đoạn văn?

- A. Các hoạt động dọn dẹp khu phố giúp làm đẹp môi trường xung quanh.
- B. Vườn cộng đồng cho phép mọi người trồng rau sạch và chia sẻ mero làm vườn.
- C. Tham gia lễ hội trong thị trấn không đóng góp cho đời sống văn hóa.
- D. Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương mang lại lợi ích cho kinh tế.

Dẫn chứng ở câu thứ năm: "By supporting local businesses and attending town festivals, we contribute to the economic and cultural vitality of our area." (Bằng cách hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương và tham gia lễ hội thị trấn, chúng ta đóng góp vào sự phát triển kinh tế và văn hóa của khu vực.), vậy C sai.

**Đáp án: C.**

**Question 35.** How do clean-up drives help the community?

- A. They allow people to sell products.
- B. They help make the surroundings more beautiful.
- C. They provide free food for the residents.
- D. They replace old buildings with new ones.

**Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).**

Hoạt động dọn dẹp khu phố giúp gì cho cộng đồng?

- A. Cho phép mọi người bán sản phẩm.
- B. Giúp làm đẹp môi trường xung quanh.
- C. Cung cấp đồ ăn miễn phí cho cư dân.
- D. Thay thế các tòa nhà cũ bằng những tòa mới.

Dẫn chứng ở câu thứ ba: "...neighborhood clean-up drives not only enhance the beauty of our surroundings..." (Các chiến dịch dọn dẹp khu phố không chỉ làm đẹp cảnh quan xung quanh...)

**Đáp án: B.**

**Question 36.** Why are community gardens beneficial?

- A. They give people a space to grow fresh produce and share gardening tips.
- B. They are a place where people sell expensive plants.
- C. They reduce the need for neighborhood clean-up drives.
- D. They are only open to professional gardeners.

**Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).**

Tại sao vườn cộng đồng lại có lợi?

- A. Cho mọi người không gian để trồng rau sạch và chia sẻ mero làm vườn.
- B. Là nơi mọi người bán cây cảnh đắt tiền.
- C. Giảm nhu cầu phải dọn dẹp khu phố.

D. Chỉ dành cho những người làm vườn chuyên nghiệp.

Dẫn chứng ở câu thứ tư: "...community gardens offer a space where people can grow fresh produce, share gardening tips..." (Vườn cộng đồng cung cấp không gian để mọi người trồng rau củ tươi và chia sẻ mẹo làm vườn.)

**Đáp án: A.**

**Tạm dịch bài đọc**

Cộng đồng địa phương của chúng tôi đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành một môi trường năng động và hỗ trợ cho tất cả cư dân. Một trong những cách hiệu quả nhất để củng cố mối quan hệ cộng đồng là thông qua việc tham gia tích cực vào các sự kiện và sáng kiến tại địa phương. Ví dụ, các chiến dịch dọn dẹp khu phố không chỉ làm tăng vẻ đẹp của môi trường xung quanh mà còn nuôi dưỡng lòng tự hào và tinh thần hợp tác giữa cư dân. Ngoài ra, các khu vườn cộng đồng cung cấp một không gian nơi mọi người có thể trồng nông sản tươi, chia sẻ các mẹo làm vườn và tận hưởng những lợi ích khi cùng nhau làm việc. Bằng cách hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương và tham dự các lễ hội của thị trấn, chúng tôi đóng góp vào sức sống kinh tế và văn hóa của khu vực. Việc tham gia cùng cộng đồng giúp xây dựng các mối quan hệ lâu dài, giải quyết các vấn đề tại địa phương và tạo ra một khu phố gắn kết và kiên cường hơn.

*Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.*

There are many great community helpers in our neighborhood but my favorite one is Mr. Vinh, the garbage collector. (37)\_\_\_\_\_. He usually wears a green uniform with reflective stripes. (38)\_\_\_\_\_. Every day he goes to our neighborhood at 6 p.m. with a garbage cart. He instructs everyone to put garbage in the correct bin: (39) \_\_\_\_\_, and then goes to the next neighborhood. At about 9 p.m. he comes back and (40) \_\_\_\_\_. Mr. Vinh is also friendly. He usually keeps a smile on his face. He talks with people in our community cheerfully about his work and the importance of sorting rubbish. We all love him.

- A. recycle and non-recyclable
- B. Mr. Vinh is a tall and slim man
- C. He is hard-working and responsible.
- D. empties all the bins carefully.

**Question 37: B**

**Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.**

Chỗ trống đầu tiên là sau câu: "There are many great community helpers in our neighborhood but my favorite one is Mr. Vinh, the garbage collector.". Câu sau nên miêu tả về ngoại hình của Mr. Vinh, phù hợp nhất là: Mr. Vinh is a tall and slim man.

**Đáp án: B.**

**Question 38: C**

**Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.**

Câu trước (He usually wears a green uniform with reflective stripes) đang miêu tả ngoại hình và đặc điểm bên ngoài. Câu sau (Every day he goes to our neighborhood at 6 p.m...) chuyển sang miêu tả hành động công việc hàng ngày. Câu cần điền đóng vai trò là câu chuyển tiếp từ ngoại hình sang tính cách/thói quen làm việc, để người đọc thấy được tại sao ông ấy lại được yêu quý như vậy.

**Đáp án: C.****Question 39: A****Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.**

Câu trước là: "He instructs everyone to put garbage in the correct bin:". Như vậy câu cần điền chính là để liệt kê loại rác. Phù hợp nhất là: recycle and non-recyclable.

**Đáp án: A.****Question 40: D****Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.**

Câu trước là: "At about 9 p.m. he comes back and...". Câu cần một hành động tiếp theo, rõ ràng và cụ thể, phù hợp nhất là: empties all the bins carefully.

**Đáp án: D.****Tạm dịch bài đọc**

Có nhiều người giúp đỡ cộng đồng tuyệt vời trong khu phố của chúng tôi nhưng người mà tôi thích nhất là anh Vinh, người thu gom rác. Anh Vinh là một người đàn ông cao và gầy. Anh thường mặc đồng phục màu xanh lá cây có sọc phản quang. Anh ấy chăm chỉ và có trách nhiệm. Mỗi ngày anh ấy đến khu phố của chúng tôi lúc 6 giờ tối với một xe chở rác. Anh ấy hướng dẫn mọi người bỏ rác vào đúng thùng: rác tái chế và không tái chế, sau đó đi đến khu phố tiếp theo. Khoảng 9 giờ tối, anh ấy quay lại và đổ hết rác trong các thùng một cách cẩn thận. Anh Vinh cũng rất thân thiện. Anh ấy thường giữ nụ cười trên môi. Anh ấy nói chuyện vui vẻ với mọi người trong cộng đồng của chúng tôi về công việc của mình và tầm quan trọng của việc phân loại rác. Tất cả chúng tôi đều yêu quý anh ấy.